



Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Điều kiện xuất xứ
	63.02		Khăn trải giường, khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.	dụng nguyên liệu không có xuất xứ của nhóm 50.07, 51.11 - 51.13, 52.08 - 52.12, 53.09 - 53.11, 54.07, 54.08, 55.12 - 55.16 hoặc chương 60, các nguyên liệu này được dệt thoi, hoặc dệt kim hoặc móc toàn bộ tại ít nhất một trong những nước thành viên, hoặc tại một nước ASEAN
	63.03		Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.	
	63.04		Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.	
	63.05		Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng.	
	63.06		Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tấm; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.	
	63.07		Các mặt hàng may đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may.	
	63.08	6308.00	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	
	63.09	6309.00	Quần áo và các sản phẩm dệt may đã qua sử dụng khác.	WO
	63.10		Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới, dây xe, dây coóc (choacedage), dây thừng và dây cáp dạng đoạn, mảnh đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, dây coóc (choacedage), dây thừng hoặc dây cáp, từ nguyên liệu dệt.	WO
Phân XII Giày, dép, mũ và các vật đội đầu khác, ô, dù, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thò kéo và các bộ phận của các loại hàng trên; lông vũ chế biến và các sản phẩm làm từ lông vũ chế biến; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người (Chương 64-67)				
Chương 64			Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	CC
Chương 65			Mũ và các vật đội đầu khác và các bộ phận của chúng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	65.01	6501.00	Các loại thân mũ hình nón, hình chuông bằng phốt (ni, dạ), chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành; thân mũ chóp bằng và thân mũ hình trụ (kể cả thân mũ hình trụ đa giác), bằng phốt (ni, dạ).	CC
	65.02	6502.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	CC
	65.04	6504.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
	65.05		Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, phốt hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	CTH
Phần XIII Sản phẩm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự; đồ gốm; thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh (Chương 70)				
Chương 70			Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh	
	70.18		Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ kim hoàn giả; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, trừ đồ kim hoàn giả; hạt thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.	
		7018.10	- Hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh	CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7018.90	- Loại khác Ghi chú: trừ hạt thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh và hạt thủy tinh đường kính không quá 1 mm.	CC
Phân XIV Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng, đồ kim hoàn giả; tiền kim loại (Chương 71)				
Chương 71			Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ kim hoàn giả; tiền kim loại	
	71.01		Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CC
	71.02		Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.	
		7102.10	- Chưa được phân loại	CC
			- Kim cương công nghiệp:	
		7102.21	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
		7102.29	- - Loại khác	CTH
			- Kim cương phi công nghiệp:	
		7102.31	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	CC
		7102.39	- - Loại khác	CTH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	71.03		Đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý (trừ kim cương) và đá bán quý chưa được phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	
		7103.10	- Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt đơn giản hoặc tạo hình thô	CC
			- Đã gia công cách khác:	
		7103.91	- - Rubi, saphia và ngọc lục bảo	CTH
		7103.99	- - Loại khác	CTH
	71.04		Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo, đã hoặc chưa gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo chưa phân loại, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.	CTH
	71.05		Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.	CTH
	71.12		Phế liệu và mảnh vụn của kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý; phế liệu và mảnh vụn khác chứa kim loại quý hoặc các hợp chất kim loại quý, loại sử dụng chủ yếu cho việc thu hồi kim loại quý.	WO
	71.13		Đồ kim hoàn và các bộ phận rời của đồ kim hoàn, bằng kim loại quý hoặc kim loại được dát phủ kim loại quý.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.14 đến 71.18.
	71.14		Đồ kỹ nghệ vàng hoặc bạc và các bộ phận rời của đồ kỹ nghệ vàng bạc, bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13 hoặc 71.15 đến nhóm 71.18.
	71.15		Các sản phẩm khác bằng kim loại quý hoặc kim loại dát phủ kim loại quý.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13, 71.14 hoặc 71.16 đến nhóm 71.18.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	71.16		Sản phẩm bằng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý và đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo).	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13 đến 71.15, 71.17, 71.18, phân nhóm 7101.22, 7102.39, 7103.91, 7103.99 hoặc 7104.90.
	71.17		Đồ kim hoàn giả.	CTH ngoại trừ từ nhóm 71.13 đến 71.16.
Phần XV Kim loại cơ bản và các sản phẩm bằng kim loại cơ bản (Chương 72-83)				
Chương 72			Sắt và thép	
	72.01		Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.	LVC 40% hoặc CC
	72.03		Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ sạch tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.	LVC 40% hoặc CC
	72.04		Phế liệu, mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.	WO
	72.06		Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sản phẩm có chứa sắt thuộc nhóm 72.03).	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29
	72.07		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.08		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.09		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ, mạ hoặc tráng.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 hoặc 72.11.
	72.11		Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.15		Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	72.16		Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.01 hoặc 72.03 đến 72.29.
	72.17		Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15.
	72.20		Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ phân nhóm 7219.31 đến 7219.90.
Chương 73			Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	
	73.01		Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình đã được hàn.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07 đến 72.09 hoặc 72.11.
	73.02		Vật liệu xây dựng đường ray xe lửa hoặc xe điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo (cóc đường ray), cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm xiết (kẹp ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate) và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07 đến 72.09.
	73.03	7303.00	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, bằng gang đúc.	LVC 40% hoặc CC
	73.04		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07 đến 72.11.
	73.05		Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt hình tròn, đường kính mặt cắt ngoài trên 406,4 mm.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.11.
	73.06		Các loại ống, ống dẫn và thanh hình có mặt cắt rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối mở, hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).	
			- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
			- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:	
		7306.21	- - Hàn, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:	LVC 40% hoặc CC
		7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.61	- - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
		7306.90	- Loại khác:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08, 72.09 hoặc 72.11.
	73.07		Các loại ống nối (phụ kiện ghép nối) cho ống và ống dẫn (ví dụ, khớp nối, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.	
			- Phụ kiện dạng đúc:	
		7307.11	- - Bằng gang không dẻo	LVC 40% hoặc CC
		7307.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC
			- Loại khác, bằng thép không gỉ:	
		7307.21	- - Loại có mép bích để ghép nối	LVC 40% hoặc CC
		7307.22	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7307.23	- - Loại hàn giáp mối	LVC 40% hoặc CC
		7307.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC
			- Loại khác:	
		7307.91	- - Loại có mép bích để ghép nối	LVC 40% hoặc CC
		7307.92	- - Loại ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông có ren để ghép nối	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 73.04 đến 73.06.
		7307.93	- - Loại hàn giáp mối	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 73.04 đến 73.06.
		7307.99	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 73.04 đến 73.06.
	73.08		Các cấu kiện bằng sắt hoặc thép (trừ các cấu kiện nhà làm sẵn thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các cấu kiện (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cổng, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm cấu kiện xây dựng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12 hoặc 72.16.
		7309.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12, 72.25 hoặc 72.26.
	73.10		Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ ga nén hoặc ga lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc tạo lớp cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12, 72.25 hoặc 72.26.
			- Có dung tích dưới 50 lít:	
		7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12.
		7310.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.12.
	73.11	7311.00	Các loại thùng chứa ga nén hoặc ga lỏng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.12		Dây bện tào, dây thừng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 hoặc 72.17.
	73.13	7313.00	Dây sắt hoặc thép gai; dây đai xoắn hoặc dây đơn dẹt có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.15 hoặc 72.17.
	73.14		Tấm đan (kể cả đai liên), phen, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới bằng sắt hoặc thép được tạo hình bằng phương pháp kéo dẫn.	
			- Tấm đan:	
		7314.12	- - Loại đai liên dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC
		7314.14	- - Tấm đan khác, bằng thép không gỉ	LVC 40% hoặc CC
		7314.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CC
		7314.20	- Phen, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
			- Các loại phen, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:	
		7314.31	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
			- Tấm đan, phen, lưới và rào khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		7314.41	- - Được mạ hoặc tráng kẽm	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.42	- - Được tráng plastic	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.49	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
		7314.50	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới (expanded metal)	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
	73.15		Xích và các bộ phận rời của xích, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.17.
	73.16	7316.00	Neo, móc và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.17	7317.00	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.17.
	73.19		Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; kim băng và các loại kim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13 đến 72.17.
	73.20		Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.08 đến 72.17.
	73.23		Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, bao tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.24		Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận rời của chúng, bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	73.25		Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.	LVC 40% hoặc CC
	73.26		Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.	
			- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:	
		7326.11	- - Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07.
		7326.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.07.
		7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:	LVC 40% hoặc CC ngoại trừ từ nhóm 72.13.
Chương 74			Đồng và các sản phẩm bằng đồng	
	74.04	7404.00	Đồng phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 75			Niken và các sản phẩm bằng niken	
	75.03	7503.00	Niken phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 76			Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm	
	76.01		Nhôm chưa gia công.	LVC 40% hoặc CC
	76.02	7602.00	Nhôm phế liệu hoặc mảnh vụn.	WO
Chương 78			Chì và các sản phẩm bằng chì	
	78.02	7802.00	Chì phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 79			Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm	
	79.02	7902.00	Kẽm phế liệu và mảnh vụn.	WO
Chương 80			Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc	
	80.02	8002.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	WO
Chương 81			Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng	
	81.01		Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Loại khác: Ghi chú: trừ dạng bột.	
		8101.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.02		Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			- Loại khác: Ghi chú: trừ dạng bột	
		8102.97	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.03		Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8103.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	81.04		Magie và các sản phẩm của magie, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8104.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.05		Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8105.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.07		Cadimi và các sản phẩm làm từ cadimi, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8107.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.08		Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8108.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.09		Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8109.30	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.10		Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
		8110.20	- Phế liệu và mảnh vụn	WO
	81.12		Beryli, crom, germani, vanadi, gali, hafini, indi, niobi (columbi), reni, tali, và các sản phẩm từ các loại đó, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	
			-Beryllium:	
		8112.13	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
			- Chromium:	
		8112.22	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
			- Thallium:	
		8112.52	- - Phế liệu và mảnh vụn	WO
Chương 83			Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản	
	83.05		Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ bìa rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:	LVC 40% hoặc CTSH
		8305.20	- Ghim dập dạng băng	LVC 40% hoặc CTSH
	83.06		Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh và các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.	
			- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:	
		8306.21	- - Được mạ bằng kim loại quý	LVC 40% hoặc CTSH
	83.08		Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo, giày dép, túi xách tay, hàng du lịch hoặc các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.	
		8308.10	- Khóa có chốt, mắt cài khóa, lỗ khâu dây	LVC 40% hoặc CTSH
		8308.20	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	LVC 40% hoặc CTSH
	83.11		Dây, que, ống, tấm, cực điện và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc cacbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất dễ chảy, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc cacbua kim loại; dây và thanh, được kết tụ bằng bột kim loại cơ bản, sử dụng trong phun kim loại.	LVC 40% hoặc CTSH
Phần XVI Máy và các trang thiết bị cơ khí; thiết bị điện; các bộ phận của chúng; thiết bị ghi và tái tạo âm thanh, thiết bị ghi và tái tạo hình ảnh, âm thanh truyền hình và các bộ phận và phụ tùng của các thiết bị trên (Chương 84-85)				
Chương 84			Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.01		Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.	
		8401.10	- Lò phản ứng hạt nhân	LVC 40% hoặc CTSH
		8401.20	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		8401.30	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	LVC 40% hoặc CTSH
	84.02		Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.	
			- Nồi hơi nước hoặc sản ra hơi khác:	
		8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:	LVC 40% hoặc CTSH
		8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:	LVC 40% hoặc CTSH
		8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:	LVC 40% hoặc CTSH
		8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.04		Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.	
		8404.10	- Máy phụ trợ sử dụng với các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:	LVC 40% hoặc CTSH
		8404.20	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho bộ phận máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.10		Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước và các bộ điều chỉnh của chúng.	
			- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8410.11	- - Công suất không quá 1.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8410.12	- - Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8410.13	- - Công suất trên 10.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
	84.11		Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	
			- Tua bin phản lực:	
		8411.11	- - Có lực đẩy không quá 25 kN	LVC 40% hoặc CTSH
		8411.12	- - Có lực đẩy trên 25 kN	LVC 40% hoặc CTSH
			- Tua bin cánh quạt:	
		8411.21	- - Công suất không quá 1.100 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8411.22	- - Công suất trên 1.100 kW	LVC 40% hoặc CTSH
			- Các loại tua bin khí khác:	
		8411.81	- - Công suất không quá 5.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
		8411.82	- - Công suất trên 5.000 kW	LVC 40% hoặc CTSH
	84.12		Động cơ và mô tơ khác.	
		8412.10	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	LVC 40% hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ thủy lực:	
		8412.21	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 40% hoặc CTSH
		8412.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:	
		8412.31	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	LVC 40% hoặc CTSH
		8412.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8412.80	- Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.13		Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp dụng cụ đo lường; máy đẩy chất lỏng.	
			- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp bộ phận đo lường:	
		8413.11	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc trạm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, xe máy	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc chất làm mát dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.40	- Bơm bê tông:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.70	- Bơm ly tâm loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:	
		8413.81	- - Bơm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8413.82	- - Máy đẩy chất lỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.14		Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén và quạt không khí hay chất khí khác; nắp chụp điều hòa gió hoặc cửa thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc.	
		8414.10	- Bơm chân không:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.40	- Máy nén khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	LVC 40% hoặc CTSH
			- Quạt:	
		8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.60	- Nắp chụp có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8414.80	- Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.15		Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.	
		8415.10	- Loại lắp vào cửa sổ hoặc lắp vào tường, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt)	LVC 40% hoặc CTSH
		8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loại khác:	
		8415.81	- - Kèm theo các bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):	LVC 40% hoặc CTSH
		8415.82	- - Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
		8415.83	- - Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.16		Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bụi, tán thành bột hoặc bằng chất khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự.	
		8416.10	- Lò nung chạy bằng nhiên liệu lỏng	LVC 40% hoặc CTSH
		8416.20	- Lò nung khác, kể cả lò nung dùng nhiên liệu kết hợp	LVC 40% hoặc CTSH
		8416.30	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự	LVC 40% hoặc CTSH
	84.17		Lò nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu không dùng điện.	
		8417.10	- Lò nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8417.20	- Lò làm bánh, kể cả lò làm bánh qui	LVC 40% hoặc CTSH
		8417.80	- Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.18		Máy làm lạnh, máy làm đá và thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.	
		8418.10	- Máy làm lạnh và đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy làm lạnh (tủ lạnh), loại sử dụng trong gia đình:	
		8418.21	- - Loại sử dụng máy nén	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8418.30	- Máy làm đông lạnh kiểu tủ, dung tích không quá 800 lít	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.40	- Máy làm đông lạnh kiểu đứng, dung tích không quá 900 lít	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.50	- Thiết bị có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị làm lạnh hoặc đông lạnh khác; bơm nhiệt:	
		8418.61	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	LVC 40% hoặc CTSH
		8418.69	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.19		Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện.	
			- Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc bình đun chứa nước nóng, không dùng điện:	
		8419.11	- - Máy, thiết bị đun nước nóng nhanh bằng gas:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.20	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
		8419.31	- - Dùng để sấy nông sản:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.32	- - Dùng để sấy gỗ, bột giấy, giấy hoặc các tông:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8419.60	- Máy hóa lỏng không khí hay các loại chất khí khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị khác:	
		8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8419.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.20		Các loại máy cán là hay máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại, thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.	
		8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục con lăn khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.21		Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.	
			- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:	
		8421.11	- - Máy tách kem	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.12	- - Máy làm khô quần áo	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:	
		8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:	
		8421.31	- - Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:	LVC 40% hoặc CTSH
		8421.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.22		Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hay bao gói khác (kể cả máy bọc màng co); máy nạy ga cho đồ uống.	
			- Máy rửa bát đĩa:	
		8422.11	- - Loại sử dụng trong gia đình:	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.20	- Máy làm sạch hay làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.30	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn, vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạy ga cho đồ uống	LVC 40% hoặc CTSH
		8422.40	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	LVC 40% hoặc CTSH
	84.23		Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.	
		8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.20	- Cân hàng hóa sử dụng trong băng chuyền:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Cân trọng lượng khác:	
		8423.81	- - Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.82	- - Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:	LVC 40% hoặc CTSH
		8423.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.24		Thiết bị cơ khí (được điều khiển bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải, hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các loại tương tự; máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.	
		8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:	LVC 40% hoặc CTSH
		8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8424.30	- Máy phun bắn bằng hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị khác:	
		8424.81	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8424.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.32		Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cỏ hoặc sân chơi thể thao.	
		8432.10	- Máy cày	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy bừa, máy cào, máy xới, máy làm cỏ và máy cuốc:	
		8432.21	- - Bừa đĩa	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.30	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.40	- Máy vãi phân và máy rắc phân	LVC 40% hoặc CTSH
		8432.80	- Máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.33		Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.	
			- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao:	
		8433.11	- - Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8433.20	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.30	- Máy dọn cỏ khô khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.40	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rom hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy thu hoạch loại khác; máy đập:	
		8433.51	- - Máy gặt đập liên hợp	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.52	- - Máy đập loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.53	- - Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hay chọn trứng, hoa quả hay nông sản khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.34		Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.	
		8434.10	- Máy vắt sữa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8434.20	- Máy chế biến sữa:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.35		Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.	
		8435.10	- Máy:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.36		Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy ươm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.	
		8436.10	- Máy chế biến thức ăn gia súc:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy chăm sóc gia cầm, máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	
		8436.21	- - Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:	LVC 40% hoặc CTSH
		8436.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8436.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.37		Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát, chế biến ngũ cốc hoặc rau họ đậu dạng khô, trừ các loại máy nông nghiệp.	
		8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, ngũ cốc hay các loại rau họ đậu đã được làm khô:	LVC 40% hoặc CTSH
		8437.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.38		Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hay đồ uống, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hay chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo từ thực vật.	
		8438.10	- Máy làm bánh mỳ và máy để sản xuất mỳ macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hay sô cô la:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.30	- Máy sản xuất đường:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.40	- Máy sản xuất bia:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.50	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.60	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau:	LVC 40% hoặc CTSH
		8438.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.39		Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc các tông.	
		8439.10	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	LVC 40% hoặc CTSH
		8439.20	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc các tông	LVC 40% hoặc CTSH
		8439.30	- Máy hoàn thiện sản phẩm giấy hoặc các tông	LVC 40% hoặc CTSH
	84.40		Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8440.10	- Máy:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.41		Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc các tông, kể cả máy cắt xén các loại.	
		8441.10	- Máy cắt xén các loại:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.20	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.30	- Máy làm thùng các tông, hộp, hòm, thùng hình ống, hình tròn hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.40	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc các tông bằng phương pháp đúc khuôn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8441.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.42		Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy công cụ thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in ấn khác; mẫu kí tự in, bản in, bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác; khối, tấm, trục lăn và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, đã được làm nổi hạt hoặc đã được đánh bóng).	
		8442.30	- Máy, thiết bị và dụng cụ:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.43		Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các linh kiện của chúng.	
			- Máy in sử dụng các bộ phận in như bát chữ, trục lăn và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:	
		8443.11	- - Máy in offset, in cuộn	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.12	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy mở ra một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.13	- - Máy in offset khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8443.14	- - Máy in nổi, in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.15	- - Máy in nổi, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in nổi bằng khuôn mềm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.16	- - Máy in nổi bằng khuôn mềm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.17	- - Máy in ảnh trên bản kẽm	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:	
		8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc ba chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8443.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.48		Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ tùng phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).	
			- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:	
		8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:	LVC 40% hoặc CTSH
		8448.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.50		Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.	
			- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8450.11	- - Máy tự động hoàn toàn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8450.12	- - Máy giặt loại khác, có gắn chung với máy sấy ly tâm	LVC 40% hoặc CTSH
		8450.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8450.20	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	LVC 40% hoặc CTSH
	84.51		Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.	
		8451.10	- Máy giặt khô	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy sấy:	
		8451.21	- - Công suất mỗi lần sấy không quá 10 kg vải khô	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch)	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.40	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.50	- Máy để quần, tờ, gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	LVC 40% hoặc CTSH
		8451.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.52		Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.	
		8452.10	- Máy khâu dùng cho gia đình	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy khâu loại khác:	
		8452.21	- - Loại tự động	LVC 40% hoặc CTSH
		8452.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8452.30	- Kim máy khâu	LVC 40% hoặc CTSH
		8452.40	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.53		Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống, da thuộc hoặc máy để sản xuất hay sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy may.	
		8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:	LVC 40% hoặc CTSH
		8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:	LVC 40% hoặc CTSH
		8453.80	- Máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.54		Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hay đúc kim loại.	
		8454.10	- Lò thổi	LVC 40% hoặc CTSH
		8454.20	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	LVC 40% hoặc CTSH
		8454.30	- Máy đúc	LVC 40% hoặc CTSH
	84.55		Máy cán kim loại và trục cán của nó.	
		8455.10	- Máy cán ống	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy cán loại khác:	
		8455.21	- - Máy cán nóng hay máy cán nóng và nguội kết hợp	LVC 40% hoặc CTSH
		8455.22	- - Máy cán nguội	LVC 40% hoặc CTSH
		8455.30	- Trục cán dùng cho máy cán	LVC 40% hoặc CTSH
	84.67		Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hay không dùng điện.	
			- Hoạt động bằng khí nén:	
		8467.11	- - Dụng cụ quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Gắn động cơ điện (phần động lực được lắp liền với dụng cụ):	
		8467.21	- - Khoan các loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.22	- - Cưa	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ khác:	
		8467.81	- - Cưa xích	LVC 40% hoặc CTSH
		8467.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.68		Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn nhiệt độ thấp, hàn nhiệt độ cao, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; thiết bị và dụng cụ dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.	
		8468.10	- Ống xi cầm tay	LVC 40% hoặc CTSH
		8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8468.80	- Máy và thiết bị khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.73		Bộ phận và phụ tùng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.69 đến 84.72.	
		8473.30	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.71:	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	84.74		Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hay nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng bột nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc bột nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.	
		8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy trộn hoặc nhào:	
		8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8474.80	- Máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.75		Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, bóng đèn ống, đèn chân không hoặc đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8475.10	- Máy để lắp ráp đèn điện hay đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn chân không hay đèn nháy, với vỏ bọc bằng thủy tinh:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hay đồ thủy tinh:	
		8475.21	- - Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	LVC 40% hoặc CTSH
		8475.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.76		Máy bán hàng tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền lẻ.	
			- Máy bán đồ uống tự động:	
		8476.21	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	LVC 40% hoặc CTSH
		8476.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy khác:	
		8476.81	- - Có kèm thiết bị làm nóng hay làm lạnh	LVC 40% hoặc CTSH
		8476.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	84.77		Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc chế biến sản phẩm từ những vật liệu kể trên, không được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8477.10	- Máy đúc phun:	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.20	- Máy đùn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.30	- Máy đúc thổi	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy đúc hay tạo hình khác:	
		8477.51	- - Để đúc hay tái chế lớp hơi hay để đúc hay tạo hình loại sấm khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8477.80	- Máy loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.78		Máy chế biến hay đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8478.10	- Máy:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.79		Thiết bị và phụ kiện cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác thuộc Chương này.	
		8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, xây dựng hoặc các mục đích tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật, dầu hoặc mỡ thực vật:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.30	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.50	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.60	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị cơ khí khác:	
		8479.81	- - Đề gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:	LVC 40% hoặc CTSH
		8479.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.81		Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.	
		8481.10	- Van giảm áp:	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén:	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.40	- Van an toàn hay van xả:	LVC 40% hoặc CTSH
		8481.80	- Thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	84.82		Ổ bi hoặc ổ đĩa.	
		8482.10	- Ổ bi	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.20	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8482.30	- Ổ đĩa lòng cầu	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.40	- Ổ đĩa kim	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.50	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8482.80	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	LVC 40% hoặc CTSH
	84.83		Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; gối đỡ trục dùng ổ lăn và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).	
		8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.20	- Gối đỡ, dùng ổ bi hoặc ổ đĩa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.30	- Gối đỡ, không dùng ổ bi hay ổ đĩa, ổ trượt:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động khác ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.50	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	LVC 40% hoặc CTSH
		8483.60	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	LVC 40% hoặc CTSH
	84.84		Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu đệm khác hoặc bằng hai hay nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; phớt làm kín.	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	84.86		Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình dệt; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 9 (C) của Chương này; bộ phận và linh kiện.	
		8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:	LVC 40% hoặc CTSH
		8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất tấm màn hình dệt:	LVC 40% hoặc CTSH
		8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 9 (C) Chương này:	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 85			Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ tùng của các loại máy trên	
	85.02		Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.	
			- Tổ máy phát điện khác:	
		8502.31	- - Chạy bằng sức gió:	LVC 40% hoặc CTSH
		8502.40	- Máy biến đổi điện quay	LVC 40% hoặc CTSH
	85.04		Biến thể điện, máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.	
		8504.10	- Chấn lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:	
		8504.21	- - Có công suất sử dụng không quá 650 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.22	- - Có công suất sử dụng trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.23	- - Có công suất sử dụng trên 10.000 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy biến điện khác:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8504.31	- - Có công suất sử dụng không quá 1 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.32	- - Công suất sử dụng trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.33	- - Có công suất sử dụng trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.34	- - Có công suất sử dụng trên 500 kVA:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.40	- Máy biến đổi điện tĩnh:	LVC 40% hoặc CTSH
		8504.50	- Cuộn cảm khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.05		Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ khác, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, khớp ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.	
			- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:	
		8505.11	- - Bảng kim loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8505.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8505.20	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	LVC 40% hoặc CTSH
	85.06		Pin và bộ pin.	
		8506.10	- Bảng dioxit mangan:	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.30	- Bảng oxit thủy ngân	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.40	- Bảng oxit bạc	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.50	- Bảng liti	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.60	- Bảng kẽm-khí	LVC 40% hoặc CTSH
		8506.80	- Pin và bộ pin khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.07		Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, hình chữ nhật hoặc hình khác (kể cả hình vuông).	LVC 40% hoặc CTSH
	85.08		Máy hút bụi.	
			- Có động cơ điện lắp liền:	
		8508.11	- - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít	LVC 40% hoặc CTSH
		8508.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8508.60	- Máy hút bụi loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.09		Thiết bị cơ điện gia dụng có lắp động cơ điện, trừ máy hút bụi của nhóm 85.08.	
		8509.40	- Máy nghiền và trộn thức ăn; máy ép quả hay rau	LVC 40% hoặc CTSH
		8509.80	- Thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.10		Máy cạo râu, tông đơ cắt tóc và các dụng cụ cắt tóc, có lắp động cơ điện.	
		8510.10	- Máy cạo râu	LVC 40% hoặc CTSH
		8510.20	- Tông đơ cắt tóc	LVC 40% hoặc CTSH
		8510.30	- Dụng cụ cắt tóc	LVC 40% hoặc CTSH
	85.11		Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc bằng sức nén (ví dụ, magneto, dynamo magneto, bobin đánh lửa, bugi và nến đánh lửa (glow plugs), động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, máy phát điện một chiều, máy phát điện xoay chiều) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.	
		8511.10	- Bugi:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn đánh lửa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.50	- Máy phát điện khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8511.80	- Thiết bị khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.12		Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), cái gạt nước, gạt sương và gạt tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.	
		8512.10	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	LVC 40% hoặc CTSH
		8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8512.40	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	LVC 40% hoặc CTSH
	85.13		Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc quy, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.	
		8513.10	- Đèn:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.14		Lò luyện và lò sấy điện dùng trong công nghiệp, hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.	
		8514.10	- Lò luyện và lò sấy dùng điện trở	LVC 40% hoặc CTSH
		8514.20	- Lò luyện và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:	LVC 40% hoặc CTSH
		8514.30	- Lò luyện và lò sấy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8514.40	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	LVC 40% hoặc CTSH
	85.15		Máy và dụng cụ hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác, chùm pho-tông, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy, dụng cụ dùng điện để xi nóng kim loại hoặc gôm kim loại.	
			- Máy và dụng cụ để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):	
		8515.11	- - Mò hàn sắt và súng hàn	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8515.21	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):	
		8515.31	- - Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8515.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.16		Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian dùng điện và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.	
		8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun và chứa nước nóng và đun nước nóng kiểu nhúng:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:	
		8516.21	- - Máy sưởi giữ nhiệt	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:	
		8516.31	- - Máy sấy khô tóc	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.32	- - Dụng cụ làm tóc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.33	- - Máy sấy làm khô tay	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.40	- Bàn là điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.50	- Lò vi sóng	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ nhiệt điện khác:	
		8516.71	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.72	- - Lò nướng bánh (toasters)	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.79	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	85.17		Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones hoặc cellular netwhoacks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.	
			- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại di động (telephones hoặc cellular netwhoacks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác:	
		8517.11	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.12	- - Điện thoại di động (telephones hoặc cellular netwhoacks) hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.18	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc vô tuyến (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng):	
		8517.61	- - Trạm thu phát gốc	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.62	- - Máy thu, đổi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyển mạch và thiết bị định tuyến:	LVC 40% hoặc CTSH
		8517.69	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.18		Micro và giá đỡ micro; loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.	
		8518.10	- Micro và giá micro:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Loa, đã hoặc chưa lắp vào hộp loa:	
		8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào hộp loa	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.22	- - Bộ loa , đã lắp vào cùng một thùng loa	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.30	- Tai nghe có khung choàng đầu và tai nghe không có khung choàng đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:	LVC 40% hoặc CTSH
		8518.50	- Bộ tăng âm điện	LVC 40% hoặc CTSH
	85.23		Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bên vững, thẻ rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.	
			- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:	
		8523.51	- - Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá:	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.52	- - “Thẻ thông minh”	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
		8523.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTH ngoại trừ từ nhóm 85.42.
	85.30		Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường xe điện, đường bộ, đường sông, các phương tiện cho mục đích dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).	
		8530.10	- Thiết bị dùng cho đường sắt hay đường xe điện	LVC 40% hoặc CTSH
		8530.80	- Thiết bị khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	85.31		Thiết bị phát tín hiệu âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.	
		8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		8531.20	- Bản chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc điốt phát quang (LED)	LVC 40% hoặc CTSH
		8531.80	- Thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.32		Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).	
		8532.10	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	LVC 40% hoặc CTSH
			- Tụ điện cố định khác:	
		8532.21	- - Tụ tantan (tantalum)	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.22	- - Tụ nhôm	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.23	- - Tụ gốm, một lớp	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.24	- - Tụ gốm, nhiều lớp	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.25	- - Tụ giấy hay plastic	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8532.30	- Tụ điện biến đổi hay tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	LVC 40% hoặc CTSH
	85.33		Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.	
		8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hay dạng màng:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Điện trở cố định khác:	
		8533.21	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	LVC 40% hoặc CTSH
		8533.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:	
		8533.31	- - Có giới hạn công suất cho phép không quá 20 W	LVC 40% hoặc CTSH
		8533.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8533.40	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	LVC 40% hoặc CTSH
	85.36		Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triet xung điện, phích cắm, đui đèn, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang.	LVC 40% hoặc CTSH
	85.39		Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn chùm hàn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang.	
		8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):	LVC 40% hoặc CTSH
			- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:	
		8539.21	- - Đèn ha-lo-gien vonfram:	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.29	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:	
		8539.31	- - Đèn huỳnh quang, cực ca tốt nóng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.32	- - Đèn hơi thuỷ ngân hoặc natri; đèn ha-lo-gien kim loại	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đèn tia cực tím hoặc đèn tia hồng ngoại; đèn hồ quang:	
		8539.41	- - Đèn hồ quang	LVC 40% hoặc CTSH
		8539.49	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.40		Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca tốt lạnh hoặc ca tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thuỷ ngân, ống điện tử dùng tia âm cực, ống điện tử camera truyền hình).	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia âm cực, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia âm cực:	
		8540.11	- - Loại màu	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.12	- - Loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.20	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.50	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại đen trắng hoặc đơn sắc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.60	- Ống tia âm cực khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ống đèn sóng cực ngắn hay ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klytrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotron), trừ ống đèn điều khiển lưới:	
		8540.71	- - Magnetrons	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.72	- - Klytron	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.79	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đèn điện tử và ống điện tử khác:	
		8540.81	- - Đèn điện tử hoặc ống điện tử của máy thu hay máy khuếch đại	LVC 40% hoặc CTSH
		8540.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	85.41		Điốt, bóng bán dẫn và các thiết bị bán dẫn tương tự; bộ phận bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng; tinh thể áp điện đã lắp ráp hoàn chỉnh.	
		8541.10	- Điốt, trừ loại cảm quang hay điốt phát quang	LVC 40% hoặc CTSH
			- Bóng bán dẫn, trừ bóng bán dẫn cảm quang:	
		8541.21	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.29	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		8541.30	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.40	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; điốt phát sáng:	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.50	- Thiết bị bán dẫn khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8541.60	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	LVC 40% hoặc CTSH
	85.42		Mạch điện tử tích hợp.	
			- Mạch điện tử tích hợp:	
		8542.31	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.32 đến 8542.39.
		8542.32	- - Thẻ nhớ	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.31, 8542.33 hoặc 8542.39.
		8542.33	- - Khuếch đại	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.31, 8542.32 hoặc 8542.39.
		8542.39	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH ngoại trừ từ phân nhóm 8542.31 đến 8542.33.
	85.43		Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8543.10	- Máy gia tốc hạt	LVC 40% hoặc CTSH
		8543.20	- Máy phát tín hiệu	LVC 40% hoặc CTSH
		8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di:	LVC 40% hoặc CTSH
		8543.70	- Máy và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	85.48		Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui đã sử dụng hết; các bộ phận của máy móc hay thiết bị điện, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		8548.10	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui và pin xạc; các loại pin, ắc qui và pin xạc đã sử dụng hết:	WO

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Phần XVII Xe cộ, phương tiện bay, tàu thuyền và các thiết bị vận tải liên hợp (Chương 86-89)				
Chương 87			Xe cộ trừ thiết bị chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	87.02		Xe ô tô chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.	LVC 40%
	87.03		Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.	LVC 40%
	87.04		Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa.	LVC 40%
	87.05		Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hay hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cân cầu, xe cứu hỏa, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chiếu chụp X-quang).	LVC 40%
	87.06	8706.00	Khung gầm đã lắp động cơ dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	LVC 40%
	87.07	8707.10	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.	LVC 40%
	87.09		Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi gần; máy kéo loại dùng trong sân ga xe lửa; bộ phận của các loại xe kể trên.	LVC 40%
	87.10	8710.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	LVC 40%
	87.16		Rơ-moóc và bán rơ-moóc; xe khác, không truyền động cơ khí; các bộ phận của chúng.	
		8716.10	- Rơ-moóc và bán rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			trại	
		8716.20	- Rơ-móc và bán rơ-móc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	LVC 40% hoặc CTSH
			- Rơ-móc và bán rơ-móc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:	
		8716.31	- - Rơ-móc và bán rơ-móc gắn xi téc	LVC 40% hoặc CTSH
		8716.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		8716.40	- Rơ-móc và bán rơ-móc khác	LVC 40% hoặc CTSH
		8716.80	- Xe khác:	LVC 40% hoặc CTSH
Chương 89			Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi	LVC 40% hoặc CC
Phần XVIII Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác; nhạc cụ; các bộ phận và phụ tùng của chúng (Chương 90-92)				
Chương 90			Dụng cụ, thiết bị và máy quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ tùng của chúng	
	90.01		Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm, lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.	LVC 40% hoặc CC
	90.03		Khung và gọng kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.	
			- Khung và gọng:	
		9003.11	- - Bằng plastic	LVC 40% hoặc CTSH
		9003.19	- - Bằng vật liệu khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.05		Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.	
		9005.10	- Ống nhòm loại hai mắt	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9005.80	- Dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.06		Máy ảnh (trừ máy quay phim); các loại đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.	
		9006.10	- Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc trực in:	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.30	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế, hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành toà án hoặc khoa học hình sự	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.40	- Máy in ảnh ngay	LVC 40% hoặc CTSH
			- Loại máy ảnh khác:	
		9006.51	- - Máy ảnh có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR)), sử dụng phim cuộn khổ rộng không quá 35 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.52	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.53	- - Loại khác, sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.59	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị đèn chớp để chụp ảnh và bóng đèn chớp:	
		9006.61	- - Thiết bị đèn chớp của đèn phóng điện ("điện tử")	LVC 40% hoặc CTSH
		9006.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.07		Máy quay phim và máy chiếu, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.	
			- Máy quay phim:	
		9007.11	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm hoặc cho phim đúp 8 mm	LVC 40% hoặc CTSH
		9007.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9007.20	- Máy chiếu:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.08		Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).	
		9008.10	- Máy đèn chiếu (máy chiếu dương bản)	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9008.20	- Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	LVC 40% hoặc CTSH
		9008.30	- Máy chiếu hình ảnh khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9008.40	- Máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim):	LVC 40% hoặc CTSH
	90.10		Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hay chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.	
		9010.10	- Máy và thiết bị sử dụng cho việc tráng tự động phim hoặc giấy ảnh (kể cả điện ảnh) dạng cuộn hoặc dùng cho việc phơi sáng tự động các phim đã tráng lên các cuộn giấy ảnh	LVC 40% hoặc CTSH
		9010.50	- Máy và thiết bị khác sử dụng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh); máy xem âm bản:	LVC 40% hoặc CTSH
		9010.60	- Màn ảnh của máy chiếu	LVC 40% hoặc CTSH
	90.11		Kính hiển vi quang học phức hợp, kể cả loại để xem vi ảnh, vi phim quay hay vi chiếu.	
		9011.10	- Kính hiển vi nhìn hình nổi	LVC 40% hoặc CTSH
		9011.20	- Kính hiển vi khác để xem vi ảnh, vi phim quay hoặc vi chiếu	LVC 40% hoặc CTSH
		9011.80	- Các loại kính hiển vi khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.12		Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ.	
		9012.10	- Kính hiển vi trừ kính hiển vi quang học; máy làm nhiễu xạ	LVC 40% hoặc CTSH
	90.13		Thiết bị tinh thể lỏng chưa được lắp thành các sản phẩm đã được chi tiết ở các nhóm khác; thiết bị tạo tia laser, trừ điốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hay chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính lồng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	LVC 40% hoặc CTSH
		9013.20	- Bộ khuếch đại ánh sáng bằng phát bức xạ cảm ứng laser, trừ diốt laser	LVC 40% hoặc CTSH
		9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.14		La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.	
		9014.10	- La bàn xác định phương hướng	LVC 40% hoặc CTSH
		9014.20	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	LVC 40% hoặc CTSH
		9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.15		Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.	
		9015.10	- Máy đo xa:	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.20	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachometers)	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.30	- Máy đo mức	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.40	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	LVC 40% hoặc CTSH
		9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.17		Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hay dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, compa), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	
		9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:	LVC 40% hoặc CTSH
		9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hay dụng cụ tính toán toán học khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9017.30	- Thước micromet, compa và máy đo thủy văn	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9017.80	- Các dụng cụ đo khác	LVC 40% hoặc CTSH
	90.18		Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.	
		9018.20	- Thiết bị tia cực tím hay tia hồng ngoại	LVC 40% hoặc CTSH
			- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:	
		9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:	LVC 40% hoặc CTSH
		9018.32	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	LVC 40% hoặc CTSH
		9018.39	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.22		Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta hay gamma, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chuẩn hoặc điều trị bằng các tia đó, bóng đèn tia X dạng ống và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế đi kèm và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.	
			- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:	
		9022.12	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.13	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.14	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.19	- - Cho các mục đích khác:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Thiết bị sử dụng tia alpha, beta hay gama, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc điều trị bằng các loại tia đó:	

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9022.21	- - Dụng cụ cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hay thú y	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.29	- - Dụng cụ cho các mục đích khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9022.30	- Bóng đèn tia X dạng ống	LVC 40% hoặc CTSH
	90.24		Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hay các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).	
		9024.10	- Máy và thiết bị để thử kim loại:	LVC 40% hoặc CTSH
		9024.80	- Máy và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.25		Tỷ trọng kế và các dụng cụ nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, ẩm kế, có hoặc không ghi, và mọi tổ hợp của các dụng cụ trên.	
			- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:	
		9025.11	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	LVC 40% hoặc CTSH
		9025.19	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9025.80	- Dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.26		Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí (ví dụ, máy đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.	
		9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
		9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:	LVC 40% hoặc CTSH
		9026.80	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.27		Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, đo quang phổ, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.	
		9027.10	- Máy phân tích khí hoặc khói:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9027.20	- Máy sắc ký và điện di:	LVC 40% hoặc CTSH
		9027.30	- Máy trắc phổ, ảnh phổ và quang phổ ký dùng các tia phóng xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	LVC 40% hoặc CTSH
		9027.50	- Dụng cụ và thiết bị dùng bức xạ quang khác (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại):	LVC 40% hoặc CTSH
		9027.80	- Dụng cụ và thiết bị khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.28		Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm tra kích cỡ sử dụng cho các thiết bị trên.	
		9028.10	- Thiết bị đo đơn vị khí:	LVC 40% hoặc CTSH
		9028.20	- Máy đo chất lỏng:	LVC 40% hoặc CTSH
		9028.30	- Máy đo điện:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.29		Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.	
		9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm hải lý, máy đo bước và máy tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
		9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.30		Máy hiện dao động (máy hiện sóng), máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, tia vũ trụ hoặc các bức xạ ion khác.	
		9030.10	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.20	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
			- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện thế, dòng điện, điện trở hoặc công suất:	
		9030.31	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.32	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.39	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.40	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9030.82	- - Để đo hoặc kiểm tra các mảng hoặc thiết bị bán dẫn:	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:	LVC 40% hoặc CTSH
		9030.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.31		Máy và dụng cụ, đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu profile.	
		9031.10	- Máy để cân chỉnh các bộ phận cơ khí:	LVC 40% hoặc CTSH
		9031.20	- Bàn kiểm tra:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:	
		9031.41	- - Để kiểm tra các tấm hoặc thiết bị bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các thiết bị bán dẫn	LVC 40% hoặc CTSH
		9031.49	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:	LVC 40% hoặc CTSH
	90.32		Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	
		9032.10	- Bộ ổn nhiệt:	LVC 40% hoặc CTSH
		9032.20	- Bộ điều chỉnh áp lực:	LVC 40% hoặc CTSH
			- Dụng cụ và thiết bị khác:	
		9032.81	- - Điều khiển thuỷ lực hoặc khí nén	LVC 40% hoặc CTSH
		9032.89	- - Loại khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
Chương 91			Đồng hồ cá nhân và đồng hồ thời gian khác và các bộ phận của chúng	
	91.11		Vỏ đồng hồ cá nhân và các bộ phận của nó.	
		9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	LVC 40% hoặc CTSH
		9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	LVC 40% hoặc CTSH
		9111.80	- Vỏ đồng hồ khác	LVC 40% hoặc CTSH
	91.12		Vỏ đồng hồ thời gian và các loại tương tự dùng cho các mặt hàng khác của Chương này, và các bộ phận của chúng.	
		9112.20	- Vỏ	LVC 40% hoặc CTSH
	91.13		Dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng.	
		9113.90	-Loại khác Ghi chú: trừ dây đeo, quai đeo và vòng đeo đồng hồ cá nhân, và bộ phận của chúng bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý, và bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc.	CC
Phần XX Các mặt hàng khác (Chương 94-96)				
Chương 94			Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; các cấu kiện nhà lắp ghép	
	94.01		Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và phụ tùng của chúng.	
		9401.10	- Ghế thuộc loại sử dụng cho máy bay	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.20	- Ghế thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.30	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9401.40	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc thiết bị cắm trại	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế làm bằng trúc, liễu gai, tre hoặc bằng các vật liệu tương tự khác:	
		9401.51	- - Bằng tre hoặc bằng song mây	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.59	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng gỗ:	
		9401.61	- - Đã nhồi đệm	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.69	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
			- Ghế khác, có khung bằng kim loại:	
		9401.71	- - Đã nhồi đệm	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.79	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.80	- Ghế khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9401.90	- Các bộ phận của ghế:	CC
	94.02		Đồ nội thất (furniture) trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.	LVC 40% hoặc CC
	94.03		Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.	
		9403.10	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.30	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.40	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.50	- Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic	LVC 40% hoặc CTSH
			- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả trúc, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:	
		9403.81	- - Bằng tre hoặc song mây	LVC 40% hoặc CTSH
		9403.89	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	94.04		Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, mền chần, chần nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lắp bên trong bằng bất cứ vật liệu hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.	
		9404.10	- Khung đệm	LVC 40% hoặc CC
			- Đệm giường:	
		9404.21	- - Băng cao su hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc	CC
		9404.29	- - Băng vật liệu khác:	CC
		9404.30	- Túi ngủ	LVC 40% hoặc CC
		9404.90	- Loại khác:	CC, ngoại trừ từ nhóm 50.07, 51.11 đến 51.13, 52.08 đến 52.12, 53.09 đến 53.11, 54.07, 54.08, hoặc 55.12 đến 55.16 đối với chần nhồi lông và nệm. CTH đối với những hàng hóa khác.
	94.05		Đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn sân khấu và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	
		9405.10	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn:	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.20	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện:	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.30	- Bộ đèn dùng cho cây nô-en	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.40	- Đèn và bộ đèn điện khác:	LVC 40% hoặc CTSH
		9405.50	- Đèn và bộ đèn hoạt động không bằng điện:	LVC 40% hoặc CTSH

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
		9405.60	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự:	LVC 40% hoặc CTSH
	94.06	9406.00	Các cấu kiện nhà lắp ghép.	LVC 40% hoặc CC
Chương 96			Các mặt hàng khác	
	96.01		Ngà, xương, đôi môi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ (mother-of-pearl) và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác, đã gia công và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).	CC
	96.02	9602.00	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công và các sản phẩm làm từ các loại vật liệu này; các vật liệu đúc bằng khuôn hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhão làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đông cứng (trừ gelatin thuộc nhóm 35.03) và các sản phẩm làm bằng gelatin chưa đông cứng.	LVC 40% hoặc CC
	96.03		Chổi, bàn chải (kể cả các loại bàn chải là những bộ phận của máy, dụng cụ hoặc xe), máy quét sàn cơ khí vận hành bằng tay, không lắp mô tơ, giẻ lau sàn và chổi bằng lông vũ; túm và búi đã làm sẵn để làm chổi hoặc bàn chải; miếng thấm và con lăn để sơn hoặc vẽ; chổi cao su (trừ chổi cao su làm con lăn).	LVC 40% hoặc CC
	96.04	9604.00	Giần và sàng tay.	LVC 40% hoặc CC
	96.05	9605.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giấy dép hoặc quần áo.	CC
	96.06		Khuy, khuy bấm, khoá bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blanks).	LVC 40% hoặc CC

Chương	Nhóm	Phân nhóm	Mô tả hàng hoá	Tiêu chí xuất xứ
	96.07		Khóa kéo và các bộ phận của chúng.	
			- Khóa kéo:	
		9607.11	- - Răng bằng kim loại cơ bản	LVC 40% hoặc CTSH
		9607.19	- - Loại khác	LVC 40% hoặc CTSH
		9607.20	- Bộ phận	LVC 40% hoặc CC
	96.08		Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quản bút mực, quản bút chì và các loại quản bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.	LVC 40% hoặc CTSH
	96.09		Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.	LVC 40% hoặc CTSH
	96.13		Bật lửa châm thuốc lá và các bật lửa khác, có hoặc không dùng cơ hoặc điện, và các bộ phận của chúng trừ đá lửa và bắc.	
		9613.10	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, dùng một lần:	LVC 40% hoặc CTSH
		9613.20	- Bật lửa bỏ túi, dùng ga, có khả năng bơm lại:	LVC 40% hoặc CTSH
		9613.80	- Bật lửa khác:	LVC 40% hoặc CTSH

Ghi chú: Đối với Phần XI (từ chương 50-63):

1. Trong phạm vi từ chương 50- 55 và chương 60, công đoạn nhuộm hoặc in phải đi kèm với ít nhất 02 công đoạn sau đây:

- (1) hoàn thiện chống khuẩn;
- (2) hoàn thiện chống chảy;
- (3) hoàn thiện chống muối;
- (4) hoàn thiện chống sòn;
- (5) hoàn thiện chống tĩnh điện;
- (6) làm nhẵn giả;
- (7) tẩy trắng;
- (8) chải sạch;
- (9) hoàn thiện đánh bóng;
- (10) hoàn thiện chống cháy;
- (11) cán là;
- (12) co ép;
- (13) hoàn thiện chống nhăn;
- (14) chưng hấp (nóng/lạnh);
- (15) hoàn thiện khử mùi;
- (16) hoàn thiện chống nhăn (làm suôn vải);
- (17) rập nổi;
- (18) mài bóng;
- (19) hoàn thiện chống bắt lửa;
- (20) hoàn thiện tạo xù (làm bông vải);
- (21) in nổi;
- (22) ngâm dung dịch amoniac (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (23) ngâm kiềm (vải, sợi để tạo độ bóng);
- (24) diệt khuẩn;
- (25) cán nghiền/chần/mài (vải ni, lông thú, len mềm);
- (26) hoàn thiện ép vân gỗ;
- (27) chống hút âm (cho quần áo thể thao);
- (28) hoàn thiện chống thấm dầu;
- (29) hoàn thiện dệt vải phin nồn/tạo chất óc-gan-đi;
- (30) bóc/tách (sợi);
- (31) hoàn thiện tạo mùi thơm/tẩm chất thơm;
- (32) làm đảo/giãn (sợi);
- (33) chải (lạnh);
- (34) hoàn thiện tạo bóng (cho vải dệt kim bằng máy cán là);
- (35) cắt xén (vải, sau khi chải);
- (36) hoàn thiện chống co;
- (37) hoàn thiện chống bám bẩn;
- (38) hoàn thiện tách bụi bẩn;
- (39) hoàn thiện co giãn ngang;
- (40) chống tích điện (cho vải dệt thoi và dệt kim)
- (41) hoàn thiện chống tia cực tím;
- (42) hoàn thiện tự tạo phẳng;
- (43) hoàn thiện tăng hút âm (trên sợi tổng hợp);
- (44) chống thấm nước (cho vải dệt thoi và dệt kim);
- (45) hoàn thiện không thấm nước (cho sợi);
- (46) chưng hấp ẩm;
- (47) hoàn thiện chắn gió; hoặc
- (48) chải nhung.

2. Để xác định xuất xứ của hàng hoá thuộc các Chương 61, 62 và 63, quy tắc áp dụng cho những hàng hoá này chỉ vận dụng đối với thành phần quyết định đến phân loại mã số hàng hóa của sản phẩm và thành phần đó phải đáp ứng tiêu chí CTC quy định cho hàng hoá mà nó cấu thành./.

